

Phụ lục 1: Danh sách cơ sở KCB BHYT cấp cơ bản (Bệnh viện công lập)
(Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu thực tế đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026	Đối tượng tiếp nhận đặc thù	Đối tượng tiếp nhận chung
1	01-001	Bệnh viện Hữu Nghị	43.980	50.000	50.000	Nhận đối tượng đủ tiêu chuẩn theo hướng dẫn số 52-HD/BTCTW của Ban tổ chức Trung ương	
2	01-003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	241.073	225.900	250.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.	
3	01-004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	141.952	170.000	170.000		
4	01-005	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba	90.613	100.000	100.000		
5	01-006	Bệnh viện Thanh Nhàn	141.997	160.000	160.000		
6	01-013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	86.277	85.000	86.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.	
7	01-061	Cơ sở 2 Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	270		Dừng hoạt động		
8	01-025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	155.890	157.000	157.000		
9	01-028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	147.697	155.000	155.000		
10	01-029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	45.462	65.000	65.000		
11	01-031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	113.736	117.000	117.000		
12	01-032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	48.563	80.000	80.000		
13	01-056	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai (CS1)	26.355	30.000	30.000		

14	01-075	Bệnh viện Tim Hà Nội (Cơ sở 2)	23.615	35.000	35.000		
15	01-077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	43.496	85.000	85.000		
16	01-071	Bệnh viện Nam Thăng Long	60.837	80.000	80.000		
17	01-060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	59.702	45.900	60.000		
18	01-099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	108.002	103.500	110.000		
19	01-160	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	92.363	87.700	93.000		
20	01-009	Bệnh viện Bưu điện (Bộ Bưu Chính v.thông)	58.488	60.000	60.000	Không điều trị nội trú Nhi	đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
21	01-015	Bệnh viện 354/Tổng cục hậu cần - kỹ thuật	46.504	65.000	65.000	Nhận đối tượng trên 15 tuổi	
22	01-018	Viện Y học Phòng không Không quân	40.920	50.000	50.000	Nhận đối tượng trên 15 tuổi	
23	01-043	Bệnh viện 198 (Bộ Công An)	110.461	91.200	110.000	Cán bộ chiến sỹ công an. - 'Công nhân công an - 'Thân nhân cán bộ, chiến sỹ công an theo công văn số 8609/CAHN-PX01 ngày 26/11/2025 của Công an TP Hà Nội (đối tượng trên 15 tuổi) - Ngoài ra nhận các đối tượng đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế khi còn số lượng thẻ	

24	01-055	Bệnh viện Đại học Y Dược trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội	58.741	71.500	71.500	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế	
25	01-062	Bệnh viện YHCT Bộ Công an	48.740	75.000	75.000	Nhận đối tượng trên 15 tuổi	Các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
26	01-065	Bệnh viện Dệt May	49.342	43.300	50.000	Nhận đối tượng trên 6 tuổi	
27	01-072	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai (Cơ sở 2)	1.177	17.000	17.000	Nhận đối tượng trên 15 tuổi	
28	01-087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	9.656	10.000	10.000	Nhận đối tượng trên 15 tuổi	
29	01-097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	36.016	35.000	37.000	Nhận đối tượng trên 6 tuổi	
30	01-819	Bệnh viện Quân Y 105	49.427	50.000	50.000	Nhận đối tượng trên 6 tuổi	
31	01-188	Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức	5.343	17.800	17.800	Nhận đối tượng trên 6 tuổi	
32	01-259	Bệnh viện Nhi Hà Nội	17.394	10.000	30.000	Tiếp nhận đối tượng dưới 16 tuổi	
33	01-361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	79.219	79.000	80.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.	
34	01-816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	148.178	170.000	170.000		
35	01-817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	34.247	80.000	80.000		
36	01-251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch thuộc Trường Đại học Y Tế công cộng	39.552	39.000	40.000		
37	01-820	Bệnh viện đa khoa Đan Phượng	151.103	149.800	152.000		
38	01-821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	99.477	92.800	100.000		
39	01-822	Bệnh viện đa khoa Ba Vì	126.296	130.000	130.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế.	
40	01-823	Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ	159.920	159.100	160.000		

41	01-824	Bệnh viện đa khoa Hoài Đức	152.591	138.400	160.000	Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
42	01-825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	99.818	99.300	100.000	
43	01-826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	95.402	95.300	100.000	
44	01-827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	107.782	95.400	110.000	
45	01-828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	142.023	140.700	143.000	
46	01-829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	131.575	133.300	133.300	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
47	01-830	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	167.443	162.900	170.000	
48	01-831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	84.087	82.800	85.000	
49	01-930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	702	5.000	5.000	
50	01-935	Bệnh viện YHCT Hà Đông	28.266	37.600	37.600	
52	01-971	Khoa khám bệnh cơ sở 2 - Bệnh viện giao thông vận tải Vĩnh Phúc	13.348	13.100	13.400	
53	01-081	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội (Phòng khám 11 Phan Chu Trinh)	32.039	32.900	32.900	
Tổng cộng			4.097.157	4.364.200	4.528.500	

Phụ lục 2: Danh sách cơ sở KCB BHYT cấp cơ bản (Bệnh viện tư nhân)
 (Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu thực tế đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026	Đối tượng tiếp nhận
1	01-010	Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải - Bệnh viện giao thông vận tải	92.307	90.500	93.000	Ngoài nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
2	01-035	Công ty CPKD và ĐTrị YT Đức Kiên (Bệnh viện đa khoa tư nhân Hồng Hà)	1.451	10.000	3.000	
3	01-041	Bệnh viện đa khoa 16A Hà Đông thuộc Công ty TNHH một thành viên 16A	28.709	23.200	29.000	
4	01-082	Bệnh viện đa khoa tư nhân Trảng An	3.805	5.200	0	Dừng hoạt động
5	01-094	Bệnh viện đa khoa quốc tế Thiên Đức	6.976	10.100	8.000	Ngoài nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
6	01-095	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thăng Long	42.754	42.500	43.000	
7	01-126	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Nội	11.781	14.700	12.000	
8	01-139	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Thu Cúc	34.158	45.000	35.000	
9	01-150	Bệnh viện Đông Đô	10.396	9.000	11.000	
10	01-191	Bệnh viện đa khoa MEDLATEC	32.620	31.000	32.000	
11	01-206	Bệnh viện đa khoa Hồng Phát	2.989	9.000	3.000	
12	01-234	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Thành	7.970	7.100	8.000	
13	01-235	Bệnh viện đa khoa An Việt	11.394	9.800	11.500	
14	01-244	Bệnh viện Quốc tế DoLife	3.672	2.500	4.000	

15	01-249	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Bắc Hà	7.198	5.800	7.200	Ngoài nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
16	01-258	Bệnh viện đa khoa Phương Đông	38.276	32.100	38.300	
17	01-267	Bệnh viện đa khoa Bảo Sơn 2	4.520	5.000	5.000	
18	01-288	Bệnh viện đa khoa Hồng Ngọc - Phúc Trường Minh	22.259	16.700	22.300	
19	01-881	Bệnh viện Mặt trời thuộc Công ty CP phát triển công nghệ Y học Việt Nam- Nhật Bản	47	5.000	2.000	
20	01-933	Công ty TNHH Bệnh viện Hồng Ngọc (BV Hồng Ngọc)	25.774	33.500	26.000	
21	01-MG3	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Smart City (Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec)	0	0	5.000	
22	01-MG1	Bệnh viện Đại học Phenikaa thuộc CTCP Y học Vĩnh Thiện	7.904	0	8.000	
Tổng cộng			396.958	407.700	406.300	

Phụ lục 3: Danh sách cơ sở KCB BHYT cấp chuyên sâu
 (Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu thực tế đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026	Đối tượng tiếp nhận
1	01-007	Bệnh viện E	141.943	145.300	145.000	Tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT cho đến khi hết số thẻ tối đa
2	01-014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	85.608	100.000	100.000	Ngoài đối tượng quân nhân thì tiếp nhận Tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT cho đến khi hết số thẻ tối đa. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
3	01-016	Bệnh viện Quân y 103	76.229	81.000	90.000	
4	01-019	Viện Y học cổ truyền Quân đội	35.329	35.400	40.000	
5	01-047	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	29.627	40.000	40.000	Tất cả các đối tượng theo thứ tự ưu tiên tại Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT cho đến khi hết số thẻ tối đa. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
6	01-161	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Times City	39.172	40.000	40.000	
7	01-250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	9.822	9.700	10.000	
8	01-939	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương	46.090	50.000	60.000	
9	01-912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	16.467	35.000	35.000	
10	01-925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	2.277	5.000	5.000	Nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Người tham gia BHYT mắc các bệnh lão khoa, người từ 75 tuổi trở lên. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.

11	01-929	Bệnh viện Bạch Mai	4.251	0	10.000	Nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Học sinh, sinh viên thực tập, học tập tại bệnh viện.
12	01-934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	7.470	0	8.000	Nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Học sinh, sinh viên thực tập, học tập tại bệnh viện.
13	01-910	Bệnh viện Phổi Trung ương	0	0	5.000	Nhân viên, người lao động tại bệnh viện. Học sinh, sinh viên thực tập, học tập tại bệnh viện, người từ 75 tuổi trở lên. Tiếp nhận thẻ BHYT Hộ gia đình nếu còn số lượng thẻ.
Tổng cộng			494.284	541.400	588.000	

Phụ lục 4: Danh sách cơ sở KCB BHYT phòng khám A
 (Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký ban đầu đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026
1	01-002	Phòng khám A thuộc BVĐK Xanh Pôn	3.913	Tiếp nhận toàn bộ các đối tượng được khám tại phòng khám A theo quy định
2	01-818	Phòng khám A thuộc BVĐK Đống Đa	937	
3	01-848	Phòng khám A thuộc BVĐK Đức Giang	287	
4	01-849	Phòng khám A thuộc Bệnh viện Thanh Nhân	692	
5	01-850	Phòng khám A thuộc BVĐK Sơn Tây	279	
6	01-851	Phòng khám A thuộc BVĐK Vân Đình	125	
7	01-852	Phòng khám A thuộc BVĐK Thanh Trì	115	
8	01-853	Phòng khám A thuộc BVĐK Sóc Sơn	146	
9	01-854	Phòng khám A thuộc BVĐK Đông Anh	181	
10	01-857	Phòng khám A thuộc BVĐK huyện Mê Linh	60	
11	01-858	Phòng khám A thuộc BVĐK huyện Ba Vì	103	
12	01-859	Phòng khám A thuộc BVĐK Hà Đông	1.368	
13	01-860	Phòng khám A thuộc BVĐK huyện Thường Tín	33	
14	01-861	Phòng khám A thuộc BVĐK huyện Phú Xuyên	37	
15	01-862	Phòng khám A thuộc BVĐK huyện Đan Phượng	37	
16	01-863	Phòng khám A thuộc Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	431	
17	01-864	Phòng khám A trực thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	50	
Tổng cộng			8.793	

Phụ lục 5: Danh sách cơ sở KCB BHYT Y tế cơ quan.

(Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký ban đầu đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026
1	01-086	Trung tâm y tế Hàng Không	5.855	Tiếp nhận các đối tượng là nhân viên, học sinh, sinh viên tại chỗ có nhu cầu đăng ký nơi khám chữa bệnh ban đầu tại chỗ để thuận lợi cho học tập, công tác.
2	01-101	TYT trực thuộc Công ty cổ phần Dệt 10-10	812	
3	01-106	TYT trực thuộc Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội	2.163	
4	01-108	TYT Trường Đại học Kinh tế quốc dân	22.398	
5	01-116	Trung tâm y tế Đại học Bách Khoa Hà Nội	46.247	
6	01-127	TYT trực thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường đô thị Hà Nội	2.142	
7	01-131	Phòng Y tế- Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	2.817	
8	01-137	PKĐK các cơ quan Đảng ở TW- Văn phòng TW Đảng	1.797	
9	01-138	TYT Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam	1.568	
10	01-143	Trung tâm y tế Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	283	
11	01-152	Phòng khám đa khoa Tổng Công ty May 10 - Công ty cổ phần	1.576	
12	01-157	Trạm y tế Học viện Nông nghiệp Việt Nam	22.021	
13	01-203	TYT trực thuộc Công ty TNHH nhà máy bia Heineken Việt Nam	2	
14	01-204	TYT Trường Đại học Lâm nghiệp	4.690	
15	01-245	Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	3	
16	01-151	Trạm y tế trực thuộc Công ty TNHH May Đức Giang	1.118	

17	01-176	Trạm Y tế trực thuộc Công ty TNHH hệ thống dây SUMI-HANEL	7.599
18	01-272	Trạm y tế trực thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long- Nhà máy Vinataba Thăng Long Quốc Oai	738
19	01-252	Bệnh viện Công An thành phố Hà Nội	62
20	01-938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1	803
Tổng cộng			124.694

Phụ lục 6: Danh sách cơ sở KCB BHYT cấp ban đầu (PK đa khoa tư nhân).
 (Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu thực tế đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026	Đối tượng tiếp nhận
1	01-096	Phòng khám đa khoa Việt Hàn trực thuộc Công ty CP Công nghệ y học Hồng Đức	21.733	18.900	19.000	Ngoài nhân viên, người lao động tại cơ sở. Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế.
2	01-146	Phòng khám đa khoa Nam Hồng trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Bách Khoa	2.874	3.500	3.500	
3	01-183	Phòng khám đa khoa Nguyễn Trọng Thọ	983	2.500	1.500	
4	01-208	Phòng khám đa khoa trực thuộc CTCP Trung tâm bác sĩ gia đình Hà Nội	6.396	5.900	6.500	
5	01-224	Phòng khám đa khoa Dr. Bình Teleclinic	13.399	17.800	14.000	
6	01-225	Phòng khám đa khoa Quảng Tây	4.959	5.600	5.500	
7	01-233	Phòng khám đa khoa Medic Đông Anh trực thuộc Công ty cổ phần Medic Đông Anh	227	500	500	
8	01-265	Phòng khám đa khoa Medlatec số 1 trực thuộc Công ty TNHH Medlatec Việt Nam	8.349	7.300	8.500	
9	01-269	Phòng khám đa khoa quốc tế Thu Cúc	10.919	10.700	11.000	
10	01-270	Phòng khám đa khoa Thu Cúc	7.873	6.900	8.000	
11	01-279	Phòng khám đa khoa An Bình trực thuộc Công ty cổ phần y dược Tâm An Bình	175	5.000	1.000	Ngoài nhân

12	01-287	Phòng khám đa khoa Y Cao trực thuộc Công ty TNHH phát triển công nghệ Vạn Thông	62	3.000	1.000	viên, người lao động tại cơ sở. Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế.
13	01-294	Phòng khám đa khoa trực thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Quốc Tế Hà Nội	3.143	5.000	3.500	
14	01-296	Phòng khám Đa khoa Quốc tế Việt-Nga trực thuộc Công ty cổ phần Công nghệ và Y tế Việt-Nga	567	5.000	2.000	
15	01-299	Phòng khám đa khoa trực thuộc Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa quốc tế Tomec	13.077	5.000	8.000	
16	01-900	Phòng khám đa khoa đại học Phenikaa Hoàng Ngân-Chi nhánh Công ty cổ phần Y học Vĩnh Thiện	659	5.000	2.000	
17	01-969	Phòng khám đa khoa công ty cổ phần Y Dược 198	130	500	500	
18	01-T40	Phòng khám đa khoa Văn Lang	1	0	300	
19	01-289	Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Đạt	357	5.000	5.000	
20	01-AA4	Phòng khám đa khoa Favina Nam Hà Nội trực thuộc Công ty CP Hệ thống bệnh viện Gia đình Việt Nam - Favina Hospital	25	6.000	6.000	
Tổng cộng			95.907	119.100	107.300	

Phụ lục 6: Danh sách cơ sở KCB BHYT cấp ban đầu (PK đa khoa công lập).
 (Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu thực tế đến quý 4.2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2025	Số thẻ KCB BHYT ban đầu phân bổ năm 2026	Ghi chú
1	01-020	Phòng khám đa khoa số 1 trực thuộc Trạm Y tế phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	90.775	50.000	50.000	PK thường xuyên quá tải được phản ánh đường dây nóng SYT. TTYT Đống Đa cũ đề xuất giảm số lượng thẻ ban đầu để đảm bảo chất lượng phục vụ.
2	01-021	Phòng khám đa khoa Kim Liên trực thuộc Trạm Y tế phường Kim Liên	8.176	11.000	15.000	Tiếp nhận thêm đối tượng từ Phòng khám đa khoa số 1 trực thuộc Trạm Y tế phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám quá tải điều chuyển sang
3	01-064	Phòng khám đa khoa Đống Đa trực thuộc TYT phường Đống Đa	7.823	11.000	15.000	
4	01-073	Phòng khám đa khoa khu vực Nghĩa Tân, TYT phường Cầu Giấy	3.473	23.500	0	Cơ sở dừng hoạt động. Điều chuyển thẻ KCB BHYT ban đầu sang cơ sở khác cùng khu vực
5	01-078	Phòng khám đa khoa Yên Hoà trực thuộc TYT phường Cầu Giấy	86.253	74.700	87.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
6	01-022	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến trực thuộc Trạm Y tế phường Hoàn Kiếm	15.423	18.000	18.000	
7	01-076	Phòng khám đa khoa 50C Hàng Bài	5.877	7.500	8.000	

8	01-057	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	24.025	24.700	25.000	
9	01-059	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún trực thuộc Trạm Y tế phường Ba Đình	38.467	40.000	40.000	
10	01-024	Phòng khám đa khoa Bà Triệu trực thuộc Trạm Y tế phường Hai Bà Trưng	31.474	29.600	35.000	
11	01-070	Phòng khám đa khoa Mai Hương thuộc Trạm Y tế phường Bạch Mai	41.976	40.200	45.000	
12	01-012	Phòng khám đa khoa Đông Mỹ trực thuộc Trạm Y tế xã Nam Phù	19.176	19.000	19.200	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
13	01-017	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu (TYT xã Chương Dương)	8.102	14.700	15.000	
14	01-023	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám trực thuộc Trạm Y tế phường Tây Hồ	9.114	9.300	10.000	
15	01-026	PKĐK Yên Viên trực thuộc TYT xã Phù Đổng	50.141	49.500	50.200	
16	01-027	PKĐK Trâu Quỳ trực thuộc TYT xã Gia Lâm	22.616	29.000	24.000	
17	01-030	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam thuộc Trạm Y tế phường Tương Mai	112.292	112.300	115.000	
18	01-033	Phòng khám đa khoa Trung tâm thuộc trạm y tế xã Sóc Sơn	5.918	5.400	15.000	
19	01-034	Phòng khám đa khoa Kim Anh trực thuộc Trạm y tế xã Nội Bài	14.174	13.000	15.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
20	01-037	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo (TYT Hát Môn)	618	1.000	5.000	
21	01-045	Phòng khám đa khoa Linh Đàm trực thuộc Trạm Y tế phường Định Công	99.616	102.000	100.000	

22	01-048	Phòng khám đa khoa Dân Hòa trực thuộc Trạm Y tế xã Dân Hòa	1.193	3.000	5.000	
23	01-054	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm TYT Phường Bồ Đề	21.036	22.100	25.000	
24	01-066	Phòng khám đa khoa 695 Lạc Long Quân trực thuộc Trạm Y tế phường Tây Hồ	23.322	22.200	23.500	
25	01-067	Phòng khám đa khoa Sài Đồng TYT phường Long Biên	11.058	11.000	11.500	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
26	01-074	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trạm y tế Phường khương Đình	90.168	85.500	91.000	
27	01-079	Phòng khám đa khoa Phú Lương trực thuộc Trạm Y tế phường Phú Lương	2.831	3.000	5.000	
28	01-083	Phòng khám đa khoa Chèm trực thuộc trạm y tế phường Đông ngac	23.587	25.800	26.000	
29	01-084	Phòng khám đa khoa Miền Đông trực thuộc trạm y tế xã Thư Lâm	7.039	8.300	10.000	
30	01-085	Phòng khám bệnh đa khoa Khu vực 1, TYT Đông Anh	27	5.000	5.000	
31	01-088	Phòng khám đa khoa Thạch Đà trực thuộc trạm y tế Xã Yên Lãng	5.005	7.000	10.000	
32	01-091	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn trực thuộc Trạm Y Tế phường Từ Liêm	57.933	52.500	60.000	
33	01-092	Phòng khám đa khoa trung tâm (TYT Phường Việt Hưng)	56.344	51.400	60.000	
34	01-093	PKĐK khu vực Đa Tốn (trực thuộc TYT xã Bát Tràng)	29.194	30.400	30.000	
35	01-100	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai trực thuộc TYT xã Xuân Mai	4.502	5.300	10.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư

36	01-107	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Phú trực thuộc trạm y tế xã Kim Anh	10.720	12.000	12.000	01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
37	01-135	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ trực thuộc TYT xã Trần Phú	4.665	4.600	10.000	
38	01-155	Phòng khám đa khoa Đồng Tân trực thuộc Trạm Y tế xã Ứng Hòa	476	1.000	5.000	
39	01-156	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng (TYT xã Hòa Xá)	192	1.000	5.000	
40	01-169	Phòng khám đa khoa An Mỹ (TYT xã Hồng Sơn)	5.624	6.000	10.000	
41	01-171	Phòng khám đa khoa Xuân Giang Trực thuộc Trạm y tế xã Đa Phúc	10.586	11.000	11.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
42	01-172	Phòng khám đa khoa Hương Sơn (TYT xã Hương Sơn)	2.672	4.400	10.000	
43	01-195	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh trực thuộc trạm y tế xã Quang Minh	986	2.500	10.000	
44	01-199	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu trực thuộc Trạm y tế xã An Khánh	33.565	30.100	34.000	
45	01-200	Phòng khám đa khoa Tri Thủy (TYT xã Đại Xuyên)	4.698	6.000	10.000	
46	01-209	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang (TYT xã Ba Vì)	5.237	5.000	10.000	
47	01-210	Phòng khám đa khoa Bất Bạt (TYT xã Bất Bạt)	2.537	3.000	10.000	
48	01-211	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh (TYT xã Suối Hai)	11.547	12.400	12.500	
49	01-212	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch trực thuộc Trạm Y tế xã Phú Cát	2.560	3.600	10.000	

50	01-213	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Bình (TYT xã Yên Xuân)	2.742	5.000	10.000	Tiếp nhận tất cả các đối tượng theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư 01/2025/TT-BYT của Bộ Y tế
51	01-218	Phòng khám đa khoa Bồ Đề (TYT Phường Bồ Đề)	4.085	4.000	10.000	
52	01-242	Phòng khám Đa khoa Lê Lợi (TYT phường Sơn Tây)	7.516	39.200	10.000	
53	01-256	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trạm y tế xã Trung Giã	5.375	4.100	10.000	
54	01-363	Phòng khám đa khoa Nam Hồng thuộc trạm y tế xã Phúc Thịnh	718	3.500	10.000	
55	01-832	Phòng khám đa khoa Hà Đông trực thuộc Trạm Y tế phường Hà Đông	103.404	92.100	105.000	
56	01-839	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng trực thuộc Trạm y tế xã Ô Diên	1.142	2.500	10.000	
57	01-044	PKĐK-TTYT- Môi trường lao động công thương, Bộ Công thương	12.071	12.200	12.100	
Tổng cộng			908.125	952.900	1.077.000	

Phụ lục 7: Danh sách cơ sở KCB BHYT cấp ban đầu (Trạm Y tế/ Điểm trạm).
 (Kèm theo Hướng dẫn số /SYT-QLBHYTCNTT ngày tháng 12 năm 2025
 của Sở Y tế Hà Nội)

TT	Trạm Y tế	Tổng dân số trên địa bàn	Số Trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn	Người già trên 75 tuổi trên địa bàn	Phân bổ số lượng, cơ cấu
	TOÀN TP	8.857.526	683.668	607.644	Ưu tiên phân bổ thẻ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu về các cơ sở khám chữa bệnh cấp ban đầu. Không giới hạn số lượng thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu tại Trạm Y tế, điểm trạm
1	Phường Ba Đình	41.317	2.598	4.285	
2	Phường Ngọc Hà	81.133	4.957	6.360	
3	Phường Giảng Võ	69.289	4.087	6.305	
4	Phường Hoàn Kiếm	65.144	3.537	8.275	
5	Phường Cửa Nam	30.728	1.706	4.312	
6	Phường Phú Thượng	36.695	1.886	2.016	
7	Phường Hồng Hà	129.338	6.367	9.785	
8	Phường Tây Hồ	92.519	5.310	6.805	
9	Phường Bồ Đề	124.187	10.178	8.831	
10	Phường Việt Hưng	102.232	8.772	5.159	
11	Phường Phúc Lợi	61.875	5.584	3.464	
12	Phường Long Biên	68.061	6.681	1.852	
13	Phường Nghĩa Đô	110.982	7.437	6.575	
14	Phường Cầu Giấy	64.815	3.912	3.772	
15	Phường Yên Hòa	81.866	4.236	4.729	
16	Phường Ô Chợ Dừa	71.215	4.666	6.551	
17	Phường Láng	55.407	3.300	4.364	
18	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	100.748	6.041	7.356	
19	Phường Kim Liên	92.090	6.480	9.478	
20	Phường Đồng Đa	78.655	5.276	7.815	
21	Phường Hai Bà Trưng	65.113	2.693	10.015	
22	Phường Vĩnh Tuy	105.163	5.479	8.926	
23	Phường Bạch Mai	115.007	5.036	15.395	
24	Phường Vĩnh Hưng	88.557	7.881	5.042	
25	Phường Định Công	99.130	8.477	5.432	
26	Phường Tương Mai	135.866	7.691	14.035	
27	Phường Lĩnh Nam	22.538	2.009	1.507	
28	Phường Hoàng Mai	114.353	9.237	8.396	
29	Phường Hoàng Liệt	78.948	8.859	3.156	
30	Phường Yên Sở	30.528	3.355	1.092	
31	Phường Phương Liệt	77.165	4.263	7.017	

TT	Trạm Y tế	Tổng dân số trên địa bàn	Số Trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn	Người già trên 75 tuổi trên địa bàn	Phân bổ số lượng, cơ cấu
32	Phường Khương Đình	94.817	4.996	7.820	Ưu tiên phân bổ thẻ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu về các cơ sở khám chữa bệnh cấp ban đầu. Không giới hạn số lượng thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu tại Trạm Y tế, điểm trạm
33	Phường Thanh Xuân	111.731	4.810	8.483	
34	Xã Sóc Sơn	115.240	10.399	5.584	
35	Xã Kim Anh	46.793	4.622	2.140	
36	Xã Trung Giã	59.305	5.528	2.815	
37	Xã Đa Phúc	81.787	8.415	4.048	
38	Xã Nội Bài	68.945	6.972	4.071	
39	Xã Đông Anh	116.758	9.539	5.147	
40	Xã Phúc Thịnh	91.342	8.393	4.132	
41	Xã Thụ Lâm	97.052	8.044	3.960	
42	Xã Thiên Lộc	60.445	5.306	2.227	
43	Xã Vĩnh Thanh	42.147	3.614	1.938	
44	Xã Phù Đổng	108.735	9.407	9.624	
45	Xã Thuận An	69.990	5.114	5.429	
46	Xã Gia Lâm	91.291	6.932	5.438	
47	Xã Bát Tràng	46.488	4.163	3.830	
48	Phường Từ Liêm	148.883	6.762	7.026	
49	Phường Thượng Cát	25.496	2.303	1.273	
50	Phường Đông Ngạc	115.265	7.768	3.440	
51	Phường Xuân Đình	70.959	3.513	2.415	
52	Phường Tây Tựu	52.718	4.009	2.102	
53	Phường Phú Diễn	97.045	4.145	3.887	
54	Phường Xuân Phương	59.828	3.544	2.294	
55	Phường Tây Mỗ	40.365	4.483	2.047	
56	Phường Đại Mỗ	48.049	2.681	2.137	
57	Xã Thanh Trì	52.145	5.883	2.545	
58	Phường Thanh Liệt	75.394	5.297	3.790	
59	Xã Đại Thanh	97.909	9.883	3.262	
60	Xã Ngọc Hồi	42.219	3.353	1.234	
61	Xã Nam Phú	44.774	4.085	1.962	
62	Xã Yên Xuân	26.156	2.712	1.492	
63	Xã Quang Minh	62.240	6.233	3.466	
64	Xã Yên Lãng	70.170	7.200	4.534	
65	Xã Tiến Thắng	61.259	6.604	2.997	
66	Xã Mê Linh	60.458	6.158	3.328	

TT	Trạm Y tế	Tổng dân số trên địa bàn	Số Trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn	Người già trên 75 tuổi trên địa bàn	Phân bổ số lượng, cơ cấu
67	Phường Kiến Hưng	77.186	6.996	2.897	
68	Phường Hà Đông	221.954	12.567	16.384	
69	Phường Yên Nghĩa	55.884	5.688	2.545	
70	Phường Phú Lương	52.097	4.185	2.155	
71	Phường Sơn Tây	68.532	5.184	7.349	
72	Phường Tùng Thiện	40.175	3.202	3.485	
73	Xã Đoài Phương	41.572	3.721	2.746	
74	Xã Quảng Oai	58.725	5.488	5.162	
75	Xã Cổ Đô	70.841	6.698	7.515	
76	Xã Minh Châu	6.324	588	516	
77	Xã Vật Lại	61.778	5.891	4.164	Ưu tiên phân bổ thẻ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu về các cơ sở khám chữa bệnh cấp ban đầu. Không giới hạn số lượng thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu tại Trạm Y tế, điểm trạm
78	Xã Bất Bạt	40.465	3.476	3.739	
79	Xã Suối Hai	32.278	2.767	2.369	
80	Xã Ba Vì	26.090	2.299	1.757	
81	Xã Yên Bài	20.936	1.966	1.349	
82	Xã Phúc Thọ	74.007	6.401	4.948	
83	Xã Phúc Lộc	59.317	5.126	3.854	
84	Xã Hát Môn	69.809	5.993	4.877	
85	Xã Đan Phượng	46.186	4.175	4.036	
86	Xã Liên Minh	47.464	4.121	4.564	
87	Xã Ô Diên	98.485	8.665	7.990	
88	Xã Hoài Đức	65.658	7.017	4.369	
89	Xã Dương Hòa	57.506	5.010	5.240	
90	Xã Sơn Đồng	59.408	5.900	4.474	
91	Xã An Khánh	85.289	8.043	5.295	
92	Phường Dương Nội	45.524	3.690	1.973	
93	Xã Quốc Oai	60.402	5.833	5.834	
94	Xã Kiêu Phú	55.968	5.278	5.519	
95	Xã Hưng Đạo	48.048	4.607	3.401	
96	Xã Phú Cát	41.901	4.392	2.870	
97	Xã Thạch Thất	54.378	5.103	5.485	
98	Xã Hạ Bằng	43.245	4.545	3.784	
99	Xã Hòa Lạc	25.539	2.312	1.140	
100	Xã Tây Phương	100.684	9.984	8.295	
101	Phường Chương Mỹ	83.848	7.962	6.886	

TT	Trạm Y tế	Tổng dân số trên địa bàn	Số Trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn	Người già trên 75 tuổi trên địa bàn	Phân bổ số lượng, cơ cấu
102	Xã Phú Nghĩa	68.688	6.323	5.595	Ưu tiên phân bổ thẻ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu về các cơ sở khám chữa bệnh cấp ban đầu. Không giới hạn số lượng thẻ đăng ký KCB BHYT ban đầu tại Trạm Y tế, điểm trạm
103	Xã Xuân Mai	65.737	5.969	4.440	
104	Xã Quảng Bị	60.471	6.294	5.603	
105	Xã Trần Phú	43.752	4.500	3.654	
106	Xã Hòa Phú	48.660	4.767	4.357	
107	Xã Thanh Oai	52.888	3.690	2.787	
108	Xã Bình Minh	89.599	9.459	4.359	
109	Xã Tam Hưng	36.907	3.281	1.636	
110	Xã Dân Hòa	59.547	3.776	2.747	
111	Xã Thường Tín	70.373	5.861	4.948	
112	Xã Hồng Vân	60.077	4.822	4.512	
113	Xã Thượng Phúc	45.572	3.671	3.689	
114	Xã Chương Dương	56.267	4.246	4.815	
115	Xã Phú Xuyên	96.728	7.586	9.889	
116	Xã Phượng Dực	59.632	4.541	5.515	
117	Xã Chuyên Mỹ	43.659	3.455	4.339	
118	Xã Đại Xuyên	71.083	6.308	7.199	
119	Xã Vân Đình	54.419	4.831	5.003	
120	Xã Ứng Thiên	47.904	4.123	4.315	
121	Xã Ứng Hòa	55.581	4.830	5.619	
122	Xã Hòa Xá	62.099	5.497	5.547	
123	Xã Mỹ Đức	52.946	4.698	4.307	
124	Xã Phúc Sơn	54.479	5.004	4.632	
125	Xã Hồng Sơn	62.360	5.611	4.774	
126	Xã Hương Sơn	51.616	4.791	4.378	